

Liên kết ngược và liên kết xuôi giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước trong các ngành công nghiệp Việt Nam¹

LƯƠNG VĂN KHÔI*
ĐỖ VĂN LÂM**

Tóm tắt

Liên kết giữa khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với các doanh nghiệp (DN) trong nước đang được đánh giá ở mức thấp và là một trong những hạn chế lớn nhất của chính sách thu hút FDI vào Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của các nhân tố lên mức độ liên kết giữa DN FDI và DN trong nước trên cơ sở Bộ số liệu điều tra DN Việt Nam hàng năm của giai đoạn 2010-2018 do Tổng cục Thống kê thực hiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố giúp gia tăng liên kết giữa DN FDI và DN trong nước bao gồm: Tăng trưởng kinh tế tỉnh; Trình độ công nghệ; nhân tố Vùng; DN nằm trong khu công nghiệp; Chính sách của từng tỉnh; ngược lại, nhân tố Lạm phát có tác động tiêu cực tới sự liên kết.

Từ khóa: liên kết ngược, liên kết xuôi, liên kết giữa DN FDI và DN trong nước, nhân tố, tăng trưởng kinh tế

Summary

The linkage between FDI sector and domestic enterprises stays at a low level and becomes one of the most severe limitations of policies on attracting FDI into Vietnam. Based on Vietnam Enterprise Surveys over the period 2010-2018 conducted by GSO, this study uses econometric model to evaluate the impact of factors on the level of linkage between FDI and domestic enterprises. Results show that Provincial economic growth; Technology; Regional factor; Enterprises in industrial zones; Policies of each province assist in strengthening the aforementioned linkage. However, Inflation has a negative impact on this linkage.

Keywords: backward linkage, forward linkage, linkage between FDI and domestic enterprises, factors, economic growth

GIỚI THIỆU

Số lượng DN của Việt Nam đã có sự tăng lên đáng kể trong những năm vừa qua, song chủ yếu là sự tăng lên của nhóm DN siêu nhỏ và nhỏ. Tỷ trọng DN có quy mô vừa ở mức thấp, do đó số lượng DN quy mô lớn tăng chậm và gần như không tăng trong những năm gần đây. Tương xứng với khu vực kinh tế trong nước, tỷ lệ vốn của DN FDI bình quân tại các ngành công nghiệp chủ lực không có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2010-2018 (theo Quyết định số 604/QĐ-TTg, ngày 25/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, thì 8 ngành công

nghiệp chủ lực bao gồm: ngành dệt may; da giày; nhựa; thép; hóa chất; cơ khí chế tạo; ngành năng lượng (điện, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo); một số lĩnh vực sản xuất thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, nội dung số). Tính đến hết năm 2018, vốn FDI thực hiện đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017, chiếm 22% tổng vốn đầu tư xã hội. Đó là tỷ trọng hợp lý khi DN trong nước đang tăng nhanh và có quy mô ngày càng lớn.

* TS., ** ThS., Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia

Ngày nhận bài: 13/01/2020; Ngày phản biện: 18/02/2021; Ngày duyệt đăng: 24/02/2021

¹ Bài báo này là một phần kết quả của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia "Nghiên cứu, xây dựng phương pháp đánh giá năng suất, hệ thống thu thập thông tin, theo dõi, đối sánh và đề xuất giải pháp nâng cao năng suất cho các doanh nghiệp ngành công thương" của Bộ Công Thương do Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia chủ trì thực hiện.

Để có những chính sách phù hợp làm tăng tính liên kết (bao gồm liên kết ngược và liên kết xuôi) giữa khu vực kinh tế FDI với khu vực kinh tế trong nước, đòi hỏi phải đánh giá mức độ liên kết của DN FDI với DN trong nước thuộc các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam; đồng thời, phân tích những nhân tố tác động tới các kênh liên kết này. Do đó, đây là một nghiên cứu mang tính cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU TÍNH TOÁN

Phương pháp tính các kênh liên kết

Liên kết sản xuất là một trong những kênh tác động lan tỏa, bao gồm liên kết xuôi và liên kết ngược, diễn ra giữa các DN trong nước và DN FDI khi có sự trao đổi và mua bán nguyên vật liệu hoặc hàng hóa trung gian. Liên kết xuôi liên quan đến DN trong nước mua đầu vào sản xuất từ các DN FDI; còn liên kết ngược là khi DN trong nước cung cấp sản phẩm đầu vào cho sản xuất của các DN FDI. Về liên kết ngược, việc các DN trong nước cung cấp hàng hóa cho các DN FDI sẽ giúp cho các DN trong nước mở rộng được sản xuất, nâng cao chất lượng để đạt được các tiêu chuẩn khắt khe của các DN FDI. Điều này sẽ giúp cho các DN trong nước tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường sản phẩm, chiếm lĩnh được thêm thị phần. Ở chiều ngược lại, liên kết xuôi sẽ giúp các DN trong nước tiếp nhận được các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao từ các DN FDI để làm đầu vào sản xuất. Tuy nhiên, các DN trong nước cần phải xem xét đến khả năng hấp thụ sản phẩm, khi chất lượng đầu vào được nâng cao cũng tương đồng với chi phí và giá thành sản phẩm sẽ tăng lên.

Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết của DN FDI với DN trong nước được phân theo nhóm: (1) Các chỉ số vĩ mô, bao gồm: tăng trưởng kinh tế (GDP), chi phí lao động, lạm phát, tỷ giá, cấu trúc thị trường, thuế thu nhập DN, độ mở thương mại; chúng thường được xem xét là các nhân tố chính tác động đến FDI, đã được tính toán trong các nghiên cứu, như: Fuat and Ekrem (2002); Fedderke và Romm (2006); Alfaro và Charlton (2009); Narayanamurthy và cộng sự (2010). (2) Các đặc trưng của DN, bao

gồm: trình độ công nghệ của DN, quy mô DN, số năm hoạt động của DN, đặc trưng ngành, nghề sản xuất kinh doanh, vị trí DN nằm trong hoặc ngoài khu công nghiệp có ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của DN FDI (Artur Ablov, 2015). (3) Đặc trưng vùng và chính sách của tỉnh/vùng cũng có ảnh hưởng nhất định tới FDI vào vùng đó, điều này làm ảnh hưởng tới sự liên kết của DN FDI với DN trong vùng. Theo đó, chính sách công của từng vùng có thể ảnh hưởng tới FDI, đặc biệt là các chính sách liên quan đến môi trường thể chế và chính sách ưu đãi về thuế (C. Bellak, M. Leibrecht và R. Stehrer (2008)); đồng thời, sự khác biệt về thể chế giữa các nước hoặc các cùng kinh tế cũng là một trong những nhân tố quan trọng quyết định đến sự liên kết giữa DN FDI và DN trong nước (Lucia Pérez - Villar và Adnan Seric (2014)).

Để đo lường và đánh giá tác động của các nhân tố lên mức độ liên kết giữa DN FDI và DN trong nước, mô hình kinh tế lượng được xây dựng với biến phụ thuộc là kênh liên kết của DN FDI và DN trong nước và biến độc lập bao gồm các biến số thuộc 3 nhóm nhân tố: (1) Chỉ số vĩ mô, (2) Đặc trưng của DN, (3) Đặc trưng vùng và chính sách, cụ thể:

- Mô hình đánh giá tác động của các nhân tố tới khả năng liên kết DN FDI với DN trong nước:

$$Y_{ij,t} = C_{ij,t} + \beta_1 Y_{ij,t-1} + \beta_2 V_{ij,t} + \beta_3 X_{ij,t} + \beta_4 Z_{ij,t} + \varepsilon_{ij,t} \quad (1)$$

Trong đó:

+ Y thể hiện liên kết DN FDI với DN trong nước thông qua các kênh liên kết.

Chỉ số t-1 chỉ độ trễ của biến phụ thuộc Y. Việc thêm độ trễ của biến phụ thuộc nhằm giảm thiểu hiện tượng tự tương quan và phương sai của sai số trong mô hình.

+ V là tập hợp các biến số thể hiện các nhân tố vĩ mô của nền kinh tế. Tại nghiên cứu này, hai biến số Tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh (GDP) và Lạm phát (CPI) được lựa chọn là biến số đại diện cho các nhân tố vĩ mô của nền kinh tế ở cấp độ tỉnh. Như vậy, giữa các DN trong một tỉnh sẽ không có khác biệt về các nhân tố vĩ mô.

+ X là tập hợp các biến số thể hiện đặc trưng của DN. Nghiên cứu này xem xét các nhân tố đặc trưng của DN có ảnh hưởng tới liên kết của DN FDI với DN trong nước, bao gồm: Trình độ công nghệ của DN (TFP); Quy mô vốn của DN; Số năm hoạt động của DN; DN có nằm trong khu công nghiệp hay không (DN nằm trong khu công nghiệp bằng 1 và ngược lại bằng 0); Chỉ số tập trung công nghiệp của ngành (hhi); Vốn hoạt động xuất nhập khẩu của DN. Biến giả đặc trưng ngành được xây dựng trong trường hợp các DN thuộc ngành chế biến, chế tạo bằng 1 và ngược lại bằng 0.

+ Z là tập hợp biến số thể hiện đặc trưng vùng và biến số chính sách (năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI). Biến số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là biến số thể hiện được đặc trưng chính sách của tỉnh đối với DN đã được VCCI thực hiện điều tra từ năm 2005 đến nay.

+ C và ε lần lượt là hằng số và nhiễu của mô hình.

+ i, j và t lần lượt là chỉ số chỉ DN i, ngành j và năm t.

- Mô hình xác định TFP - năng suất nhân tố tổng hợp, là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do

BẢNG 1: MÔ TẢ SỐ LƯỢNG DN THEO QUY MÔ GIAI ĐOẠN 2010-2018

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2010	75.594	57.968	1.985	3.033
2011	84.167	73.471	2.267	3.293
2012	80.175	66.395	2.318	3.213
2013	143.925	82.215	2.437	3.474
2014	145.889	84.117	2.487	3.504
2015	95.461	68.634	2.382	3.327
2016	90.682	81.352	2.560	3.585
2017	102.694	75.401	2.496	3.562
2018	113.251	71.627	2.392	3.465

BẢNG 2: MỨC ĐỘ LIÊN KẾT NGANG CỦA DN FDI THEO VÙNG TRUNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2010-2018

Ngành	Vùng					
	1	2	3	4	5	6
1	.1905097	.1743794	.1372855	.1281864	.3361181	.2810874
2	.2591322	.1762266	.2452781	.2794876	.2274004	.2239668
3	.4443675	.4369541	.3913431	.4937605	.3539645	.3047058
4	.8071563	.7989656	.8846468	.9192335	.6734667	.769842
5	.2858738	.1639254	.3332478	.2985161	.2837369	.2798957
6	.4472522	.4577711	.4204202	.4170673	.3948408	.4317784
7	.419554	.4063917	.4139998	.4171268	.3726658	.4234967
8	.4346921	.2905115	.6043121	.4844972	.5164079	.5332716
9	.0829794	.0924886	.0886066	.0849679	.0856098	.0934507
10	.146722	.1581927	.1509329	.1570855	.1579463	.1606022

Ghi chú: Ngành 1: Năng lượng; Ngành 2: Dệt may; Ngành 3: Da giày; Ngành 4: Hóa chất; Ngành 5: Nhựa; Ngành 6: Thép; Ngành 7: Cơ khí chế tạo; Ngành 8: Điện tử; Ngành 9: Thương mại; Ngành 10: các ngành khác.

BẢNG 3: LIÊN KẾT NGƯỢC CỦA 8 NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC (BACKWARD)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Chung	0.3867	0.1117	0.1347	0.1326	0.0830	0.0974	0.1138	0.2611	0.1226
Năng lượng	0.5604	0.0651	0.0835	0.1047	0.1150	0.0714	0.0772	0.4121	0.0869
Dệt may	0.4178	0.0847	0.1930	0.1800	0.1458	0.1093	0.1666	0.5358	0.1345
Da giày	0.3354	0.0931	0.2185	0.3535	0.2929	0.4170	0.6799	0.0417	0.0590
Hóa chất	0.8960	0.8776	0.7116	0.6599	0.9079	0.8632	0.0441	0.0459	0.8815
Nhựa	0.0431	0.1753	0.5648	0.2996	0.2141	0.1703	0.00286	0.0224	0.2244
Thép	0.5901	0.1569	0.3962	0.1276	0.1127	0.4487	0.4615	0.8541	0.2374
Cơ khí chế tạo	0.4567	0.2579	0.3966	0.2670	0.2190	0.3152	0.4887	0.7688	0.3126
Điện tử	0.1174	0.5742	0.3940	0.5499	0.3972	0.3035	0.5070	0.2838	0.3868
Thương mại	0.3413	0.0294	0.0582	0.0914	0.0234	0.0116	0.0587	0.1868	0.0310
khác	0.3843	0.1207	0.1108	0.1301	0.0880	0.1102	0.0920	0.2417	0.1211

nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động... Dựa trên nguyên tắc phương pháp bán tham số tiếp cận theo đề xuất của Levinson - Petrin (2003), phát triển dựa trên kỹ thuật của Olley - Pakes (1996), mô hình tính toán TFP được viết dưới dạng:

$$TFP_{it} = y_{it} - \beta_l l_{it} - \beta_m m_{it} - \beta_k k_{it}$$

Dữ liệu tính toán

- Tính toán được căn cứ vào nguồn số liệu từ điều tra DN của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2010-2018.

- Bộ số liệu điều tra năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI được cung cấp trên trang <http://pcivietnam.org/>. Chỉ số PCI có thể được lấy làm biến số đại diện cho các nhân tố chính sách của nhà nước.

- Số liệu thống kê cấp tỉnh như GDP được thu thập từ Cục Thống kê các tỉnh và Tổng cục Thống kê. Lạm phát (CPI) được tính toán bằng cách lấy Loga giảm phát GDP của các tỉnh.

- Giai đoạn số liệu được lựa chọn là giai đoạn 2010-2018. Đây là giai đoạn có nhiều thay đổi lớn trong thống kê của Việt Nam, đặc biệt là việc chuyển gốc số liệu về năm 2010.

Nghiên cứu sử dụng bảng Cân đối liên kết I-O (2012) để tính toán các hệ số liên kết giữa các ngành (hệ số γ và δ) và sau đó thay các hệ số này vào các công thức tính toán các kênh liên kết.

Số lượng DN phân loại theo quy mô được áp dụng theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DN nhỏ và vừa. Theo đó, trong gần một thập kỷ qua, tỷ trọng DN có quy mô vừa ở mức thấp, còn số lượng DN quy mô lớn tăng chậm và gần như không tăng trong những năm gần đây (Bảng 1).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng mức độ liên kết của các DN FDI và DN trong nước

Liên kết ngang của DN FDI với DN trong nước

Mức độ liên kết ngang (horizontal) của DN FDI tại các ngành duy trì bình quân ở mức 0,17 trong giai đoạn 2010-2018. Trong 8 ngành công nghiệp chủ lực, liên kết ngang trong ngành 4 (hóa chất) là lớn nhất và tương đối đồng đều qua các vùng. Tuy nhiên, vùng 4 (Tây Nguyên) vẫn là vùng thể hiện mức độ liên kết ngang lớn nhất giữa các DN FDI với DN trong nước (Bảng 2)

Liên kết ngược của DN FDI với DN trong nước

Đây là chỉ số tiêu biểu đánh giá mức độ liên kết giữa DN FDI và DN trong nước thông qua DN FDI mua đầu vào từ các DN trong nước, chỉ số này càng cao càng thể hiện mức độ cung cấp đầu vào của khối DN trong nước cho DN FDI càng cao. Giai đoạn 2010-2018, tính toán cho thấy, mức độ liên kết ngược của các ngành bình quân đạt 0.16. Trong 8 ngành công nghiệp chủ lực, mức độ liên kết ngược cao nhất ở ngành hóa chất (trung bình 0,65); tiếp theo cùng mức độ là ngành điện tử và ngành cơ khí, chế tạo (trung bình 0,39). Kết quả (Bảng 3) cho

thấy, DN trong nước có thể mạnh cung ứng sản phẩm đầu vào cho các DN FDI. Tuy nhiên, trong khoảng gần 10 năm trở lại đây, các ngành phụ trợ cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm cung cấp đầu vào cho các DN FDI chưa cho thấy được những cải thiện rõ ràng.

Liên kết xuôi của DN FDI với DN trong nước

Liên kết xuôi thể hiện việc thông qua DN FDI cung cấp nguyên liệu cho DN trong nước. Chỉ số liên kết này càng cao, càng thể hiện mức độ cung cấp đầu vào của khối DN FDI cho các DN trong nước càng cao. Mức độ liên kết xuôi của tất cả các ngành bình quân ở mức 0,18 trong giai đoạn 2010-2018. Trong 8 ngành công nghiệp chủ lực, mức độ liên kết xuôi cao nhất ở ngành hóa chất (trung bình 0,76); tiếp theo là ngành cơ khí, chế tạo (trung bình 0,5) và ngành thép (trung bình 0,49) (Bảng 4). Điểm đáng lưu ý là mức độ liên kết xuôi đều có xu hướng giảm trong tất cả các ngành nghề.

Xét một số ngành trong 8 ngành công nghiệp chủ lực theo vùng cho thấy sự khác nhau giữa mức độ liên kết xuôi, giữa các ngành và theo vùng; hầu hết các DN trong nước chưa thể liên kết trực tiếp với DN FDI mà phải qua các DN nhập khẩu trung gian trong nước. Nguyên nhân chính là do những hạn chế trong khả năng tiếp cận DN FDI và các vấn đề liên quan đến việc DN có được nhập khẩu hoặc không.

Tình hình liên kết và chuyển giao công nghệ giữa DN FDI và DN trong nước

Trong số các loại hình DN, DN FDI là DN chủ động, tích cực trong việc tiếp cận công nghệ từ các công ty quốc tế. Theo đó, 22,46% các DN FDI có hợp đồng mua công nghệ từ các công ty quốc tế; tiếp theo là DN tư nhân, tỷ lệ DN có hợp đồng mua công nghệ là 11,4%; cuối cùng là các DN nhà nước. Điểm đáng lưu ý là tỷ lệ mua công nghệ tại nhóm các DN nhà nước lại có xu hướng sụt giảm rõ rệt trong giai đoạn 2012-2016 (Bảng 5).

Xét theo nguồn gốc công nghệ, việc mua công nghệ của các DN Việt Nam chủ yếu từ các quốc gia phát triển châu Á và Trung Quốc; tỷ lệ mua công nghệ từ các nhà cung cấp này cũng gia tăng qua thời gian (Bảng 6). Cụ thể, năm 2011, tỷ lệ các DN Việt Nam mua công nghệ từ Trung Quốc chỉ chiếm 23,59%, thì đến năm 2016 tăng lên tới 25,1%. Trong khi đó, tỷ lệ mua công nghệ từ các nước

BẢNG 4: LIÊN KẾT XUÔI TRONG 8 NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC (FORWARD)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Chung	0,4548	0,1046	0,1403	0,1449	0,0841	0,0958	0,1205	0,3248	0,1327
Năng lượng	1,0293	0,0702	0,0911	0,1457	0,2208	0,1339	0,0833	0,7978	0,1642
Đệt may	0,3862	0,0801	0,1927	0,1503	0,1201	0,1030	0,1270	0,5502	0,1248
Da giày	0,2740	0,0761	0,1785	0,2888	0,2394	0,3407	0,5556	0,0340	0,0482
Hóa chất	1,0379	1,0165	0,8242	0,7644	1,0515	0,9998	0,0511	0,0532	1,0211
Nhựa	0,0302	0,1228	0,3956	0,2098	0,1500	0,1193	0,0200	0,0157	0,1572
Thép	0,7279	0,2121	0,4976	0,1727	0,1528	0,5478	0,6298	1,1675	0,3238
Cơ khí chế tạo	0,5421	0,3176	0,4363	0,5159	0,2123	0,3746	0,5874	1,0490	0,4915
Điện tử	0,1128	0,5356	0,3310	0,7114	0,3294	0,2904	0,4354	0,2399	0,4202
Thương mại	0,3821	0,0329	0,0652	0,1024	0,0262	0,0129	0,0657	0,2092	0,0347
Khác	0,4621	0,1037	0,1118	0,1304	0,0891	0,1012	0,0930	0,3048	0,1200

BẢNG 5: TỶ LỆ DN TRẢ LỜI CÓ HỢP ĐỒNG DÀI HẠN VỀ MUA BÁN CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG VỚI CÔNG TY QUỐC TẾ TRÊN TỔNG SỐ DN ĐƯỢC ĐIỀU TRA (%)

Năm	DN nhà nước	DN tư nhân	DN FDI
2012	10,00	11,71	21,96
2013	7,69	9,95	27,09
2014	10,53	12,30	20,94
2015	10,00	11,30	21,36
2016	7,14	11,75	20,96

BẢNG 6: TỶ LỆ LIÊN KẾT MUA CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VÀ TRUYỀN THÔNG TỪ CÁC ĐỐI TÁC CHÍNH (%)

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
EU và Mỹ	7,92	7,93	7,61	9,05	8,58	7,11
QG Châu Á phát triển	23,68	23,43	24,12	24,13	24,25	24,35
Trung Quốc	23,59	23,43	21,58	24,03	24,85	25,10
Khác	44,81	45,21	46,69	42,78	42,32	43,44

phát triển như EU và Mỹ là tương đối thấp và gần như không có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2011-2016. Nguyên nhân được giải thích là do các vấn đề liên quan đến chi phí và giá thành của công nghệ và nhu cầu sử dụng công nghệ. Điều này phản ánh thực trạng tiếp nhận công nghệ tại các DN trong nước còn khá hạn chế. Xem xét mối liên kết dựa trên tình hình nhập khẩu đầu vào cho thấy, Việt Nam chưa tận dụng được hết những lợi ích từ dòng vốn FDI.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới các kênh liên kết

Thông qua ước lượng mô hình (1), nghiên cứu đã thực hiện ước lượng tác động của từng nhân tố tới các kênh liên kết của DN FDI đối với DN trong nước (Bảng 7), biến phụ thuộc thể hiện ra là các kênh liên kết FS, HORI, BACK và FOR đã được tính toán.

Kết quả ước lượng từ mô hình cho thấy:

Thứ nhất, hệ số độ trễ của các biến phụ thuộc bao gồm: FS, HORI, BACK và FOR đều dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, sự liên kết của các

BẢNG 7: TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ LÊN MỨC ĐỘ LIÊN KẾT

VARIABLES	(1) FS	(2) HORI	(3) BACK	(4) FOR
Độ trễ FS	0,21*** (0,00)			
Độ trễ Horl		0,35*** (0,00)		
Độ trễ Back			0,33*** (0,00)	
Độ trễ FOR				0,37*** (0,00)
Tăng trưởng kinh tế	-0,07*** (0,01)	0,02* (0,01)	0,11*** (0,01)	0,02* (0,01)
Lạm phát	-1,08*** (0,17)	-1,09*** (0,23)	-0,33 (0,24)	-1,17*** (0,24)
TFP	0,26*** (0,01)	0,90*** (0,01)	0,78*** (0,01)	0,87*** (0,02)
Quy mô vốn	-0,15*** (0,01)	-0,12*** (0,01)	-0,05*** (0,01)	-0,10*** (0,01)
Số năm hoạt động DN	-0,07*** (0,01)	-0,11*** (0,01)	-0,10*** (0,01)	-0,10*** (0,01)
Có nằm trong khu công nghiệp	0,32*** (0,01)	0,17*** (0,02)	0,07*** (0,02)	0,16*** (0,02)
Ngành	-0,03*** (0,00)	-0,00 (0,00)	0,02*** (0,00)	-0,01*** (0,00)
Chỉ số tập trung công nghiệp	0,10*** (0,00)	0,02*** (0,01)	-0,01** (0,01)	0,01* (0,01)
Vùng	0,03*** (0,00)	0,02*** (0,01)	0,01 (0,01)	0,02*** (0,01)
PCI	-0,83*** (0,21)	-0,46 (0,31)	0,28 (0,31)	-0,44 (0,32)
Hàng số	3,66*** (0,81)	-11,88*** (1,22)	-16,28*** (1,25)	-11,71*** (1,26)
Số quan sát	49,824	45,294	43,753	43,753
Số nhóm	14,506	13,150	12,793	12,793

Chú thích: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

DN FDI đối với DN trong nước sẽ bị ảnh hưởng bởi mức độ liên kết của các năm trước đó (nhiều khảo sát gần đây đều chỉ ra sự khó khăn về vấn đề tiếp cận của DN FDI đối với DN trong nước).

Thứ hai, hệ số của biến số GRDP đều dương và có ý nghĩa thống kê; biến số lạm phát có ý nghĩa thống kê đối với các biến số FS, HORI và FOR, nhưng không

có ý nghĩa thống kê với biến số BACK. Điều này chỉ ra rằng, tăng trưởng kinh tế cấp tính có tác động tích cực, còn lạm phát có tác động tiêu cực tới sự liên kết của DN FDI và DN trong nước. Do đó, những tỉnh có tăng trưởng tốt hơn sẽ tạo được hiệu ứng tích cực hơn đối với sự liên kết của DN FDI với DN trong nước.

Thứ ba, kết quả ước lượng của mô hình chỉ ra những tác động nhất định của các biến số đại diện cho đặc trưng của DN tới liên kết của DN FDI với DN trong nước. Cụ thể:

- Hệ số của biến số TFP thể hiện trình độ công nghệ của DN có ý nghĩa thống kê và có dấu dương trong tất cả các mô hình. Như vậy, có thể thấy trình độ công nghệ của DN tác động tích cực tới liên kết của DN FDI với DN trong nước. Theo đó, việc DN FDI có trình độ công nghệ tốt hơn sẽ có khả năng liên kết tốt hơn đối với các DN trong nước ở Việt Nam.

- Hệ số của biến Quy mô vốn DN đều có ý nghĩa thống kê và có dấu âm trong các mô hình. Kết quả này có hàm ý rằng, các DN FDI có quy mô vốn càng lớn càng ít liên kết với DN trong nước hơn. Nguyên nhân được giải thích là do, các DN có quy mô vốn lớn, các DN đa quốc gia thường đặt cơ sở sản xuất ở nhiều quốc gia và có nhiều công ty con để hỗ trợ lẫn nhau (tương tự với các nghiên cứu trước đó).

- Hệ số của biến Số năm hoạt động của DN có ý nghĩa thống kê và giá trị âm trong tất cả các mô hình. Điều này chỉ ra rằng, các DN non trẻ hoặc mới thành lập sẽ có mức độ liên kết với DN FDI tốt hơn các DN hoạt động lâu năm. Lý do, các DN mới thành lập, DN non trẻ thường chủ động áp dụng công nghệ mới và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của DN FDI để thiết lập liên kết, trong khi các DN lâu năm có thể khó thích nghi hơn với các yêu cầu của DN FDI.

- Hệ số của biến số xác định DN có nằm trong khu công nghiệp hoặc không mang ý nghĩa thống kê và giá trị dương trong tất cả các mô hình. Điều này chỉ ra rằng, những DN nằm trong khu công nghiệp thì thường có sự liên kết của DN FDI và DN trong nước tốt hơn. Nguyên nhân được giải thích là do những chính sách ưu đãi của các khu công nghiệp đối với các DN nằm trong khu công nghiệp và sự thuận tiện khi các DN thực hiện sản xuất, kinh doanh trong một khu vực.

- Biến Đặc trưng sản xuất kinh doanh của ngành có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Điều này chỉ ra rằng, đặc trưng ngành sản xuất khác nhau sẽ dẫn đến những liên kết khác nhau của DN FDI với DN trong nước. Đặc biệt là đối với ngành chế biến, chế tạo cho thấy sự khác biệt rõ ràng về liên kết giữa DN FDI với DN trong nước so với các ngành khác.

- Hệ số của biến chỉ số Tập trung công nghiệp (hhi) có ý nghĩa thống kê và có dấu dương đối với các biến số FS, HORI, FOR và có dấu âm đối với biến số BACK. Điều này chỉ ra rằng, các ngành có ít DN chiếm thị phần lớn, thì mức độ liên kết của DN FDI với DN trong nước tốt hơn.

Thứ tư, hệ số của biến số Vùng có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy, có sự khác biệt về sự liên kết của DN FDI với DN trong nước giữa các vùng, chủ yếu là do sự khác nhau của đặc trưng vùng miền. Trong khi đó, hệ số của biến số PCI chỉ có ý nghĩa thống kê và dương đối với trường hợp của biến số FS. Điều này cho thấy, chính sách của các tỉnh ở Việt Nam trong những năm qua đã có tác động tới việc thu hút FDI. Tuy nhiên, hầu hết các chính sách này chưa thúc đẩy được khả năng liên kết của DN FDI và DN trong nước. Nguyên nhân được giải thích là do chỉ số PCI được xây dựng dựa trên nhiều chỉ số thành phần và cũng có

thể do bộ chỉ số PCI chưa phản ánh hết được thực trạng chính sách của các tỉnh ở Việt Nam.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Các nhân tố giúp gia tăng liên kết giữa các DN FDI và DN trong nước bao gồm: Tăng trưởng kinh tế tỉnh; Trình độ công nghệ; nhân tố Vùng; DN nằm trong khu công nghiệp; Chính sách của từng tỉnh. Trong khi đó, nhân tố Lạm phát lại có tác động tiêu cực tới sự liên kết của DN FDI với DN trong nước.

Khi nền kinh tế vĩ mô tăng trưởng tốt, ổn định và các chính sách, môi trường kinh doanh tốt sẽ tạo điều kiện thu hút FDI cũng như gia tăng sự liên kết của DN FDI với DN trong nước. Do vậy, để gia tăng sự liên kết của DN FDI và DN trong nước, cần phải hoàn thiện những chính sách thúc đẩy tăng trưởng, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và những chính sách liên quan đến môi trường đầu tư.

Các nhân tố đặc trưng sản xuất của ngành hoặc vùng kinh tế và nhân tố vùng/tỉnh cũng có tác động gây cản trở cho việc hình thành mối liên kết giữa DN trong nước và DN FDI. Do đó, cần phải có những chính sách phù hợp với từng ngành hoặc vùng khác nhau trong quá trình thúc đẩy sự liên kết; đồng thời, cần phải có những giải pháp gia tăng liên kết vùng trong nền kinh tế để thúc đẩy sự liên kết giữa DN FDI và DN trong nước.

Bên cạnh đó, đặc trưng chính sách của tỉnh khác nhau cũng tạo ra sự liên kết khác nhau giữa DN FDI và DN trong nước. Do đó, cần phải hoàn thiện những giải pháp liên quan đến quy hoạch và cơ cấu FDI theo tỉnh/vùng để thu hút FDI một cách hiệu quả hơn và gia tăng được sự liên kết của DN FDI và DN trong nước. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2009). *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2012). *Bảng cân đối liên ngành (Input-Output: I/O) của Việt Nam năm 2012*
3. Tổng cục Thống kê (2011-2019). *Niên giám Thống kê các năm, từ 2010 đến 2018*, Nxb Thống kê
4. Artur Ablov (2015). *The firm-level and regional determinants of FDI distribution in Poland: Does sector of economy matter?*, DOI:10.15611/E21.2015.4.05
5. Alfaro, Laura, and Andrew Charlton (2009). Intra-industry Foreign Direct Investment, *American Economic Review*, 99 (5), 2096-2119
6. C. Bellak, M. Leibrich and R. Stehrer (2008). *The role of public policy in closing foreign direct investment gaps: an empirical analysis*, DOI 10.1007/s10663-009-9107-6
7. Fedderke and Romm (2006). Growth impact and determinants of foreign direct investment into South Africa, 1956-2003, *Economic Modelling*, 23(5), 738-760
8. Fuat and Ekrem (2002). *Locational determinants of foreign direct investment in an emerging market economy: Evidence from Turkey*, access to <https://www.researchgate.net/publication/241214591>
9. Lucia Pérez-Villar and Adnan Seric (2014). *Multinationals in Sub-Saharan Africa: Domestic Linkages and Institutional Distance*, Kiel Institute for the World Economy
10. Narayanamurthy et al (2010). *Determinants of FDI in BRICS countries: a panel analysis*, access to <https://www.researchgate.net/publication/4105509>